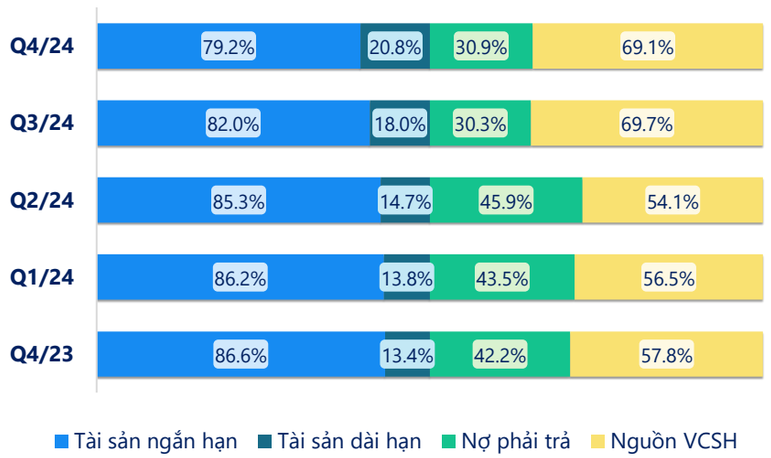
FireAnt

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,970
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,440
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,539
% sở hữu nước ngoài	30.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
P/E	13.1
EPS	2,233

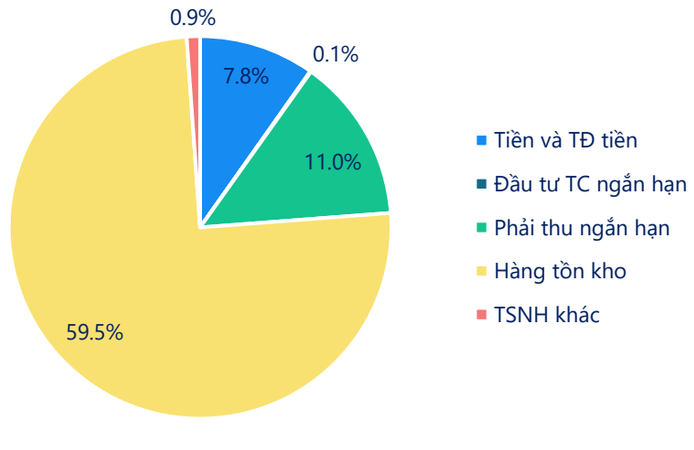
	YTD	1T	3T	6T
HTL	3.5%	45.2%	59.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



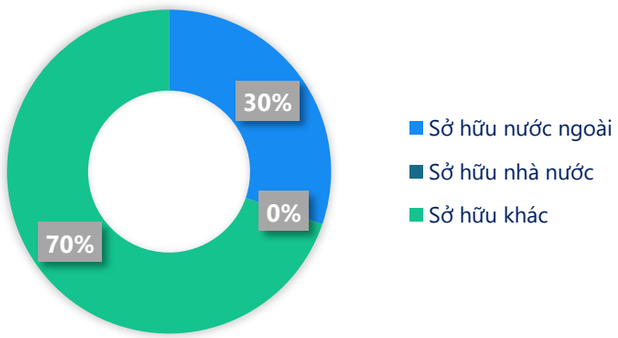
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



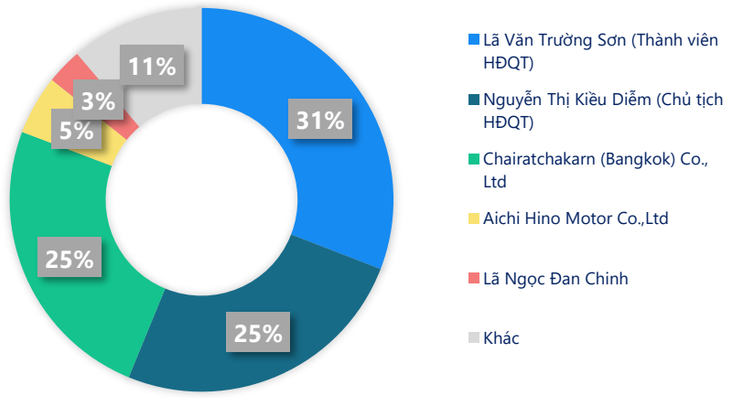
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



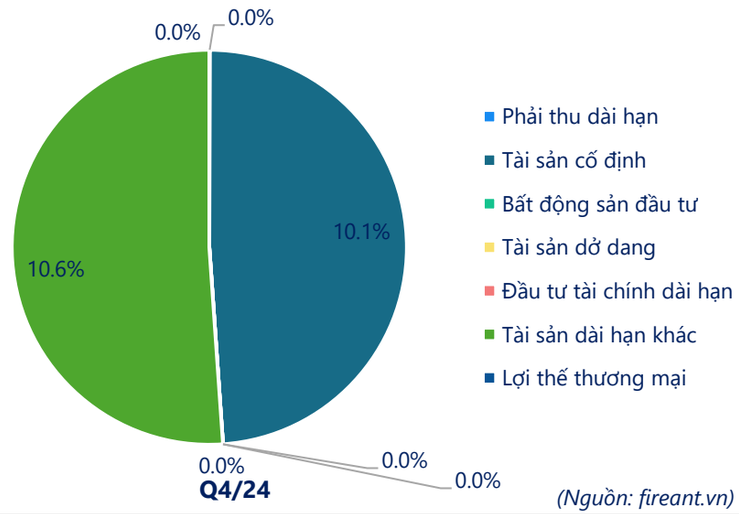
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

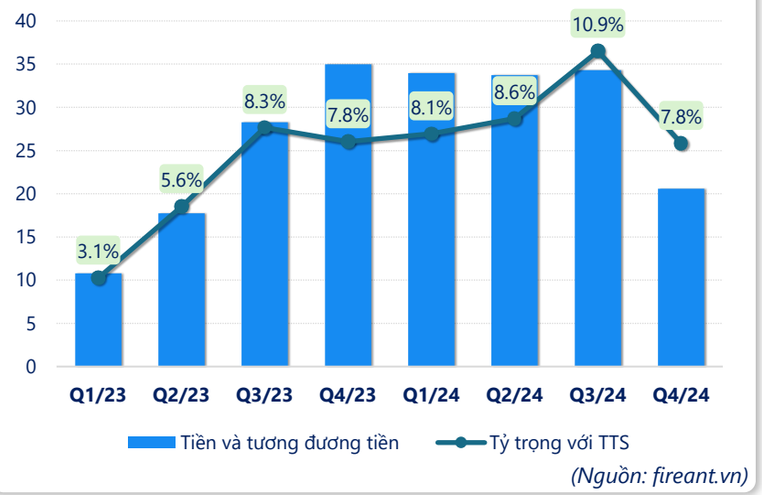


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

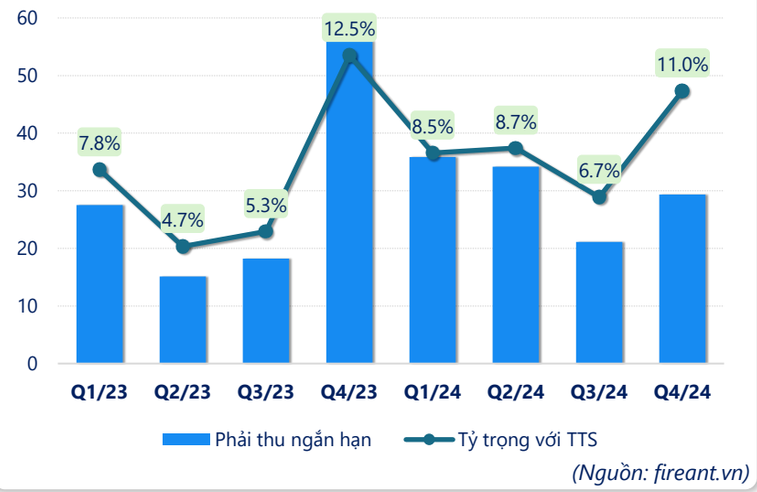
CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

Tiền và tương đương tiền



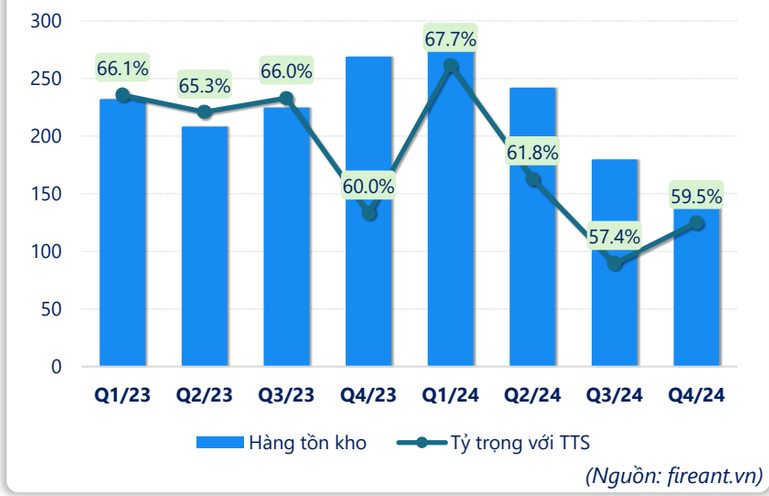
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



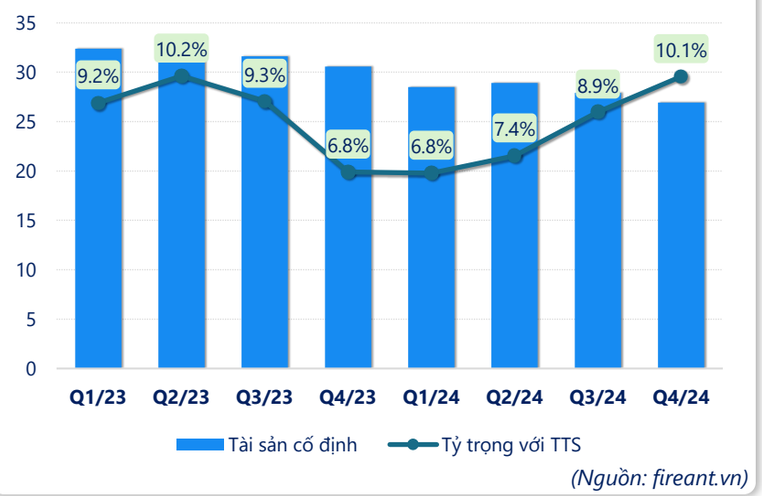
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



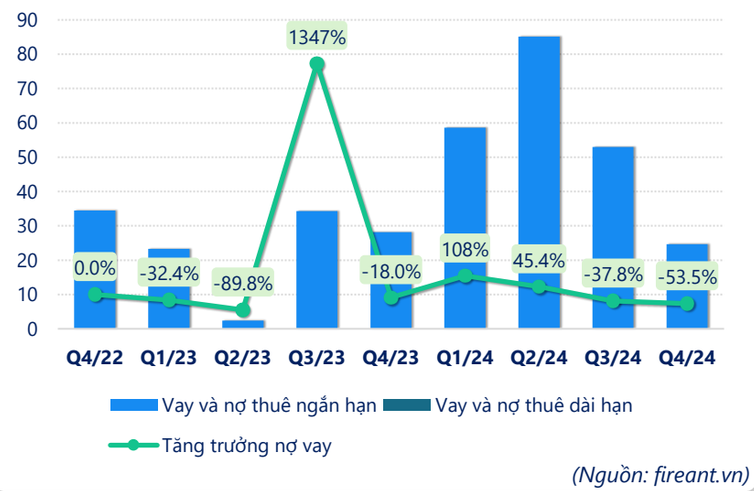
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



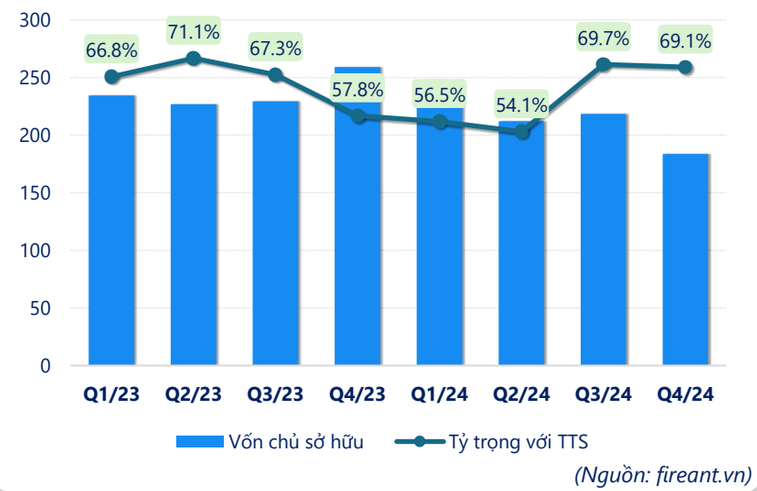
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

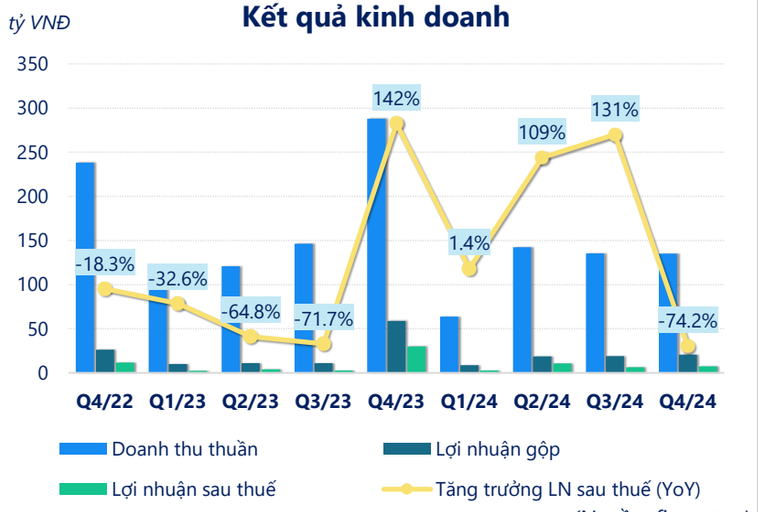


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

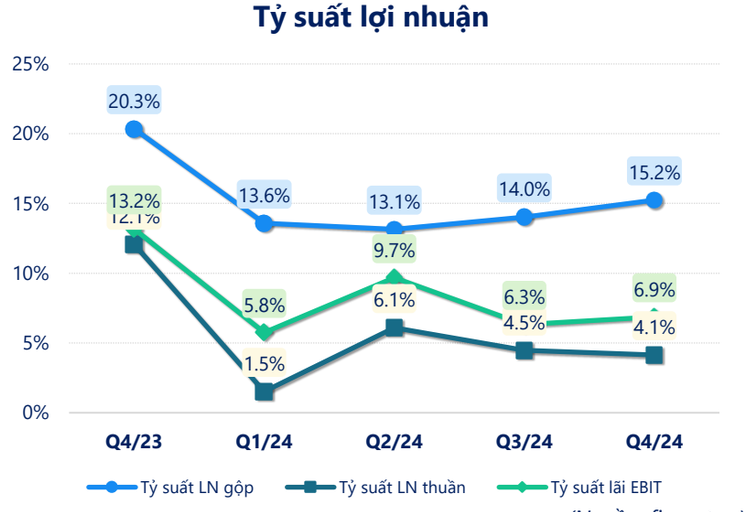
CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

Kết quả kinh doanh



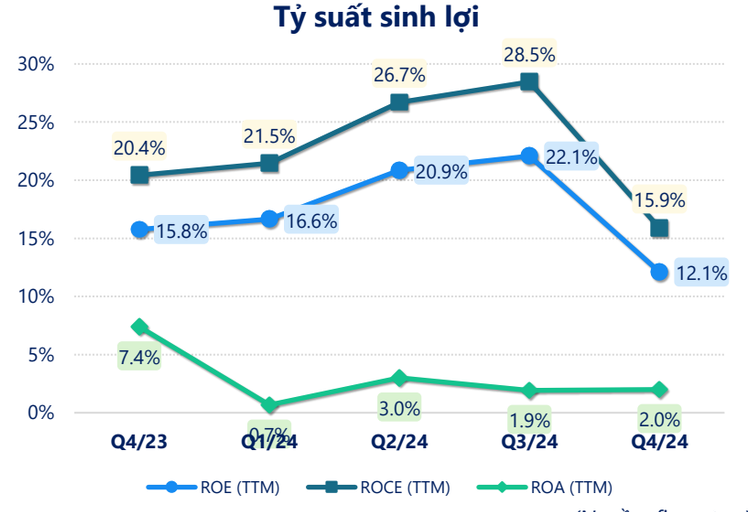
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



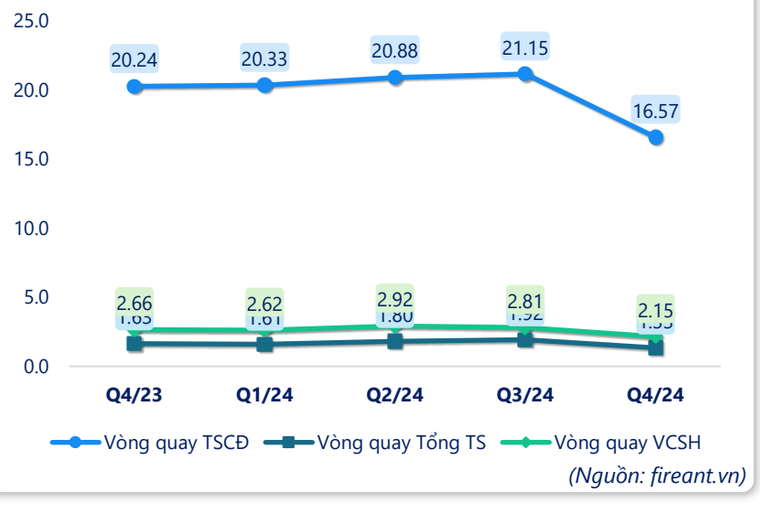
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



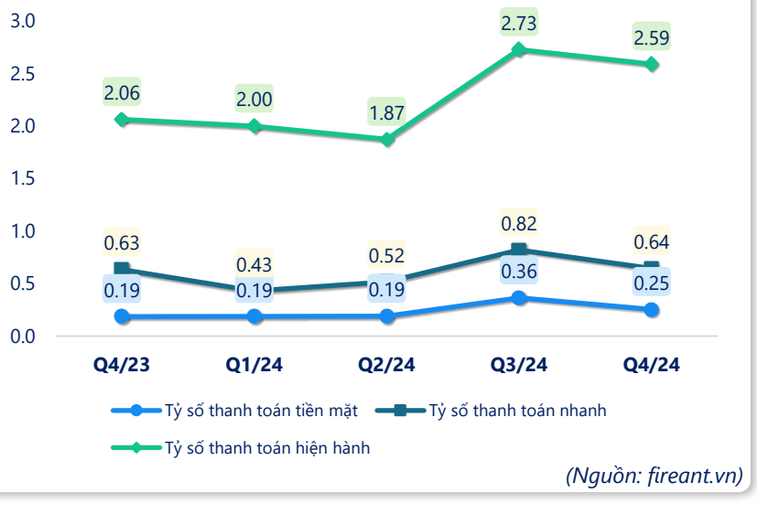
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



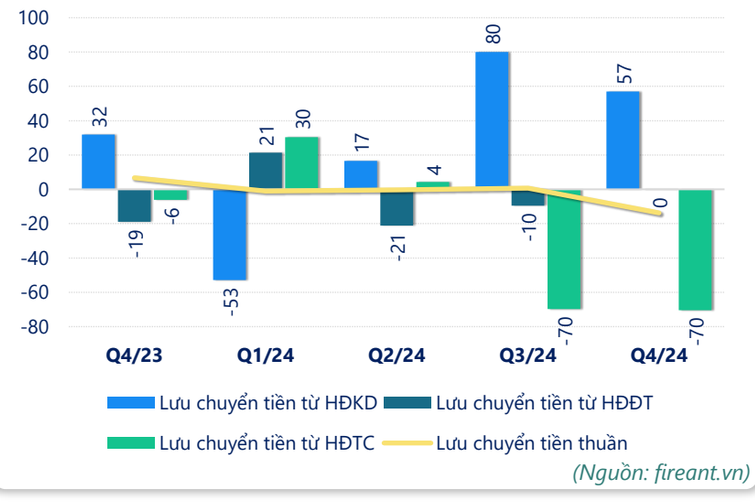
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long (HSX: HTL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**448**	**-40.7%**
Tài sản ngắn hạn	211	388	-45.7%
Tiền và tương đương tiền	20.6	35.0	-41.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.15	20.2	-99.3%
Phải thu ngắn hạn	29.3	56.0	-47.6%
Hàng tồn kho	158	269	-41.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.36	7.86	-70.0%
Tài sản dài hạn	**55.1**	**60.3**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	26.9	30.6	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.16	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**28.2**	**29.5**	**-4.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.1	189	-56.7%
Nợ ngắn hạn	**81.3**	**188**	**-56.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24.6	28.1	-12.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	72.4	-57.0%
Nợ dài hạn	0.76	1.45	-47.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**259**	**-29.1%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**259**	**-29.1%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	288	63.8	142	135	135
Giá vốn hàng bán	229	55.1	124	116	114
Lợi nhuận gộp	58.6	8.66	18.7	19.0	20.6
Doanh thu HĐTC	0.43	0.82	1.54	0.30	0.40
Chi phí TC	0.60	0.45	0.52	1.07	0.17
Chi phí lãi vay	0.60	0.45	0.37	0.66	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	4.24	6.09	6.98	9.01
Chi phí QLDN	10.6	3.82	4.97	5.17	6.22
LN thuần từ HĐKD	34.8	0.97	8.67	6.07	5.60
Lợi nhuận khác	2.58	2.25	4.72	1.84	3.52
LN trước thuế	37.3	3.22	13.4	7.91	9.12
Lợi nhuận sau thuế	29.8	2.60	10.7	6.33	7.17
LNST của CĐ cty mẹ	29.8	2.60	10.7	6.33	7.17

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.9	-52.8	16.6	80.0	57.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.0	21.3	-21.1	-9.58	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.17	30.4	4.24	-69.8	-70.4
Tiền đầu kỳ	28.3	35.0	34.0	33.7	34.3
Lưu chuyển tiền thuần	**6.71**	**-1.04**	**-0.27**	**0.63**	**-13.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.03	-0.03	0
Tiền cuối kỳ	35.0	34.0	33.7	34.3	20.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic